

**QUYẾT ĐỊNH**

Về việc công bố công khai quyết toán ngân sách nhà nước năm 2022

**BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI CHÍNH**

CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CHÍNH PHỦ	
ĐẾN	Giờ: ..... C .....
	Ngày: 29.7.2024 .....

Căn cứ Nghị quyết số 132/2024/QH15 ngày 24/6/2024 của Quốc hội bổ sung dự toán thu ngân sách nhà nước năm 2022 và phê chuẩn quyết toán ngân sách nhà nước năm 2022;

Căn cứ Nghị định số 14/2023/NĐ-CP ngày 20/4/2023 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách nhà nước đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Báo cáo số 267/BC-CP ngày 22/5/2024 của Chính phủ về quyết toán ngân sách nhà nước năm 2022;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Ngân sách nhà nước.

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách nhà nước năm 2022 (theo các biểu kèm theo Quyết định này).

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Bộ, Vụ trưởng Vụ Ngân sách nhà nước, Cục trưởng Cục Kế hoạch tài chính và các Vụ, Cục, Tổng cục liên quan thuộc và trực thuộc Bộ Tài chính tổ chức thực hiện Quyết định này. /.

**Nơi nhận:**

- Văn phòng Trung ương Đảng;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Công thông tin điện tử Chính phủ;
- Công thông tin điện tử Bộ Tài chính;
- Lưu: VT, Vụ NSNN (80b).

**KT. BỘ TRƯỞNG  
THỨ TRƯỞNG**



**Võ Thanh Hưng**

## **BÁO CÁO THUYẾT MINH** **Quyết toán ngân sách nhà nước năm 2022**

*(Kèm theo Quyết định số 1686/QĐ-BTC ngày 19 tháng 7 năm 2024 của Bộ Tài chính)*

Dự toán NSNN năm 2022 được Quốc hội quyết định<sup>1</sup> với tổng số thu là 1.411.700 tỷ đồng, tổng số chi là 1.784.600 tỷ đồng; bội chi NSNN là 372.900 tỷ đồng, tương đương 4%GDP, trong đó bội chi NSTW là 347.900 tỷ đồng, bội chi NSDP là 25.000 tỷ đồng; tổng mức vay của NSNN là 572.686 tỷ đồng.

Năm 2022, tình hình thế giới, khu vực có nhiều biến động nhanh, phức tạp, khó lường: xung đột vũ trang tại Nga – Ukraine kéo dài, ảnh hưởng đến chuỗi cung ứng, thị trường năng lượng, lương thực và một số nguyên liệu đầu vào, áp lực lạm phát gia tăng,... Ở trong nước, dịch Covid-19 đã được kiểm soát tốt, nhưng nguồn lực và sức chống chịu của doanh nghiệp bị suy giảm nhiều,... Để hỗ trợ phục hồi, phát triển nhanh hoạt động sản xuất, kinh doanh, thúc đẩy các động lực tăng trưởng, giữ vững ổn định kinh tế vĩ mô, kiểm soát lạm phát, bảo đảm an sinh xã hội và đời sống của người dân; Quốc hội quyết định điều chỉnh, bổ sung dự toán NSNN năm 2022<sup>2</sup>, trong đó, bổ sung dự toán thu là 1.708 tỷ đồng, bổ sung dự toán chi là 71.041 tỷ đồng. Theo đó, nhiệm vụ thu, chi NSNN năm 2022 được quyết định như sau: Tổng số thu NSNN là 1.413.408 tỷ đồng; Tổng số chi NSNN là 1.855.641 tỷ đồng; Bội chi NSNN là 442.233 tỷ đồng; Tổng mức vay của NSNN là 642.019 tỷ đồng.

Dưới sự lãnh đạo của Đảng, giám sát chặt chẽ của Quốc hội, sự chỉ đạo sát sao, kịp thời của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ; sự vào cuộc quyết liệt của cả hệ thống chính trị, chính quyền các cấp từ trung ương đến địa phương; sự nỗ lực của cộng đồng doanh nghiệp và nhân dân; việc triển khai chính sách tài khóa chủ động, tích cực, thực hiện đồng bộ, kịp thời các giải pháp quản lý, điều hành thu, chi ngân sách, triệt để tiết kiệm, siết chặt kỷ cương, kỷ luật tài chính - ngân sách, góp phần tích cực vào việc hoàn thành các mục tiêu, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội. Kinh tế vĩ mô ổn định, lạm phát được kiểm soát; các cân đối lớn của nền kinh tế được bảo đảm, hỗ trợ tích cực cho phục hồi và phát triển KTXH, bảo đảm an sinh xã hội, phúc lợi xã hội, ổn định và cải thiện đời sống người dân. Tăng trưởng GDP đạt 8,02% (vượt chỉ tiêu đề ra là 6-6,5%; cao nhất trong giai đoạn 2011-2022), chỉ số giá tiêu dùng bình quân cả năm tăng 3,15%, chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp tăng 7,8%, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tăng 19,8%, kim ngạch xuất

<sup>1</sup> Nghị quyết số 34/2021/QH15 ngày 13/11/2021 về dự toán NSNN năm 2022.

<sup>2</sup> Theo các Nghị quyết: số 69/2022/QH15 ngày 11/11/2022 của Quốc hội về dự toán NSNN năm 2023, số 584/NQ-UBTVQH15 ngày 31/8/2022 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc điều chỉnh, bổ sung dự toán chi đầu tư phát triển vốn NSTW năm 2022 cho các bộ, cơ quan trung ương và địa phương.

khẩu hàng hóa tăng 10,6%, xuất siêu 11,2 tỷ USD; các chính sách an sinh xã hội được quan tâm thực hiện tốt.

Kết quả trên tác động tích cực đến hoạt động thu chi NSNN năm 2022 như sau:

## I. QUYẾT TOÁN THU NSNN

Dự toán thu NSNN năm 2022 là 1.413.408 tỷ đồng; quyết toán là 1.820.310 tỷ đồng, tăng 28,8% (406.902 tỷ đồng) so với dự toán, tỷ lệ huy động vào NSNN đạt 19,1% GDP, riêng thu thuế và phí đạt 15,16% GDP. Trong đó:

**1. Thu nội địa:** dự toán là 1.178.408 tỷ đồng, quyết toán là 1.447.915 tỷ đồng, tăng 22,9% (269.507 tỷ đồng) so với dự toán.

Trong đó, 10/12 khoản thu vượt dự toán, đáng chú ý là số thu từ ba khu vực kinh tế năm 2022 tăng cao so với dự toán: thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước tăng 13,3% (20.448 tỷ đồng), thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tăng 18,2% (37.516 tỷ đồng), thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh tăng 21,7% (54.891 tỷ đồng) so với dự toán. Số thu từ 3 khu vực kinh tế tăng cao do Quốc hội, Chính phủ ban hành nhiều giải pháp hỗ trợ về tài khóa, tiền tệ, kích cầu đầu tư công đã thúc đẩy tăng trưởng kinh tế năm 2022, tác động tích cực đến số thu NSNN. Mức đóng góp cho NSNN ở một số ngành tăng cao như: ngành chế biến, kinh doanh sản phẩm dầu khí tăng 53,5%, ngành sản xuất bia tăng 39,3%, hoạt động lưu trú ăn uống tăng 27,5%, lĩnh vực thông tin, truyền thông tăng 16,6%, công nghiệp khai khoáng tăng 15,6%; ngoài ra, các ngành dệt may, da giày, công nghiệp chế biến, chế tạo hàng xuất khẩu đều tăng.

Thu thuế thu nhập cá nhân tăng 37,9% (44.715 tỷ đồng) so dự toán, do hoạt động kinh tế tăng trưởng cao nên các doanh nghiệp tăng mức chi trả thu nhập cho người lao động; thị trường bất động sản sôi động, tăng thu từ thuế thu nhập cá nhân cho NSNN từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản.

Các khoản thu từ nhà, đất tăng 57,1% (92.776 tỷ đồng) so dự toán do thị trường bất động sản tăng trưởng mạnh, các địa phương đẩy mạnh công tác giải phóng mặt bằng, đấu giá, giao đất, đôn đốc thu tiền sử dụng đất.

Có 2/12 khoản thu không đạt dự toán, gồm: (i) thuế bảo vệ môi trường, giảm 27,8% (-16.603 tỷ đồng) so dự toán do thực hiện chính sách giảm 50% mức thu thuế bảo vệ môi trường đối với xăng, dầu, mỡ nhờn, nhiên liệu bay<sup>3</sup>;

<sup>3</sup> Các Nghị quyết: số 18/2022/UBTVQH15 ngày 23/3/2022 và số 20/2022/UBTVQH15 ngày 06/7/2022 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

(ii) thu hồi vốn, thu cổ tức, lợi nhuận, lợi nhuận sau thuế, chênh lệch thu chi của Ngân hàng nhà nước giảm 16,5% (-15.528 tỷ đồng) so dự toán, do thu hồi vốn NSNN đầu tư tại các tổ chức kinh tế chỉ đạt 3.848 tỷ đồng (dự toán là 30.000 tỷ đồng) do tiến độ sắp xếp, cổ phần hóa, thoái vốn nhà nước tại doanh nghiệp chậm so với kế hoạch.

Kết quả thu nội địa là tích cực, cho thấy sự nỗ lực và quyết tâm của Chính phủ trong công tác điều hành chính sách tài khóa chủ động, linh hoạt, thận trọng; phối hợp chặt chẽ với chính sách tiền tệ và các chính sách kinh tế vĩ mô khác trong ổn định kinh tế vĩ mô, kiểm soát lạm phát, hỗ trợ phục hồi và thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. Trong đó: Chính phủ đã ban hành các chính sách miễn, giảm, gia hạn thuế, phí, lệ phí, tiền thuê đất góp phần tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp, người dân phục hồi và phát triển sản xuất kinh doanh, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. Đồng thời, tăng cường công tác quản lý thu NSNN dẫn đến kết quả thu không những bù đắp số giảm thu do thực hiện các chính sách miễn, giảm thuế hỗ trợ cho doanh nghiệp và người dân mà còn vượt so với dự toán, đảm bảo nguồn lực tăng chi đầu tư phát triển và thực hiện các nhiệm vụ cấp bách phát sinh, tiếp tục tích lũy dành nguồn thực hiện cải cách chính sách tiền lương theo Nghị quyết số 27-NQ/TW của Trung ương.

**2. Thu dầu thô:** dự toán là 28.200 tỷ đồng; quyết toán là 78.137 tỷ đồng, tăng 177,1% (49.937 tỷ đồng) so với dự toán, chủ yếu do giá dầu thanh toán bình quân năm 2022 tăng cao, đạt khoảng 104,7 USD/thùng, tăng 44,7 USD/thùng (+74,5%) so với giá dự toán, sản lượng dầu thô thanh toán đạt 8,67 triệu tấn, tăng 1,67 triệu tấn so với kế hoạch.

**3. Thu cân đối từ hoạt động xuất nhập khẩu:** dự toán là 199.000 tỷ đồng; quyết toán là 285.898 tỷ đồng, tăng 43,7% (86.898 tỷ đồng) so với dự toán do tốc độ tăng trưởng kim ngạch xuất nhập khẩu vượt kế hoạch và tăng cao so với năm 2021<sup>4</sup>.

Số hoàn thuế giá trị gia tăng theo thực tế phát sinh là 150.729 tỷ đồng, giảm 1,5% (-2.271 tỷ đồng) so với dự toán. Công tác hoàn thuế giá trị gia tăng năm 2022 được kiểm soát chặt chẽ, đảm bảo việc hoàn thuế đúng đối tượng, quy định của pháp luật và thực tế phát sinh, đảm bảo quyền lợi và không gây khó khăn, phiền hà cho doanh nghiệp, người nộp thuế. Đẩy mạnh triển khai ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý hoàn thuế, mở rộng thực hiện khai thuế, nộp thuế, hoàn thuế điện tử, áp dụng hóa đơn điện tử; đồng thời tăng cường thanh tra, kiểm tra sau hoàn thuế, qua đó phát hiện và

<sup>4</sup> Tổng trị giá xuất, nhập khẩu hàng hóa năm 2022 đạt 731,2 tỷ USD, tăng 13,5% so với dự toán; trong đó, tổng trị giá xuất nhập khẩu chịu thuế của cả nước năm 2022 đạt 152,3 tỷ USD, tăng 23,4% so với dự toán.

xử lý kịp thời các vụ việc vi phạm, thu hồi số tiền hoàn thuế sai quy định về NSNN.

**4. Thu viện trợ không hoàn lại:** dự toán là 7.800 tỷ đồng; quyết toán là 8.360 tỷ đồng, tăng 7,2% (560 tỷ đồng) so với dự toán.

## II. QUYẾT TOÁN CHI NSNN

Thực hiện các Nghị quyết của Quốc hội, Chính phủ đã chỉ đạo triển khai đồng bộ, quyết liệt nhiều giải pháp quản lý, điều hành chi NSNN năm 2022. Chi NSNN được quản lý chặt chẽ, cắt giảm các nhiệm vụ chi chưa thực sự cần thiết, chậm triển khai; triệt để tiết kiệm, giảm chi thường xuyên, tăng chi đầu tư; tăng cường kỷ luật, kỷ cương trong chấp hành pháp luật về tài chính - ngân sách. Theo đó, kết quả chi NSNN như sau:

Dự toán chi NSNN là 1.855.641 tỷ đồng; quyết toán là 1.750.790 tỷ đồng, giảm 5,7% (-104.851 tỷ đồng) so với dự toán.

Quyết toán chi NSNN theo các lĩnh vực chi chủ yếu như sau:

**1. Chi thường xuyên** (bao gồm kinh phí cải cách tiền lương đã phân bổ vào các lĩnh vực)

Dự toán là 1.111.194 tỷ đồng; quyết toán là 1.034.250 tỷ đồng, giảm 6,9% (-76.944 tỷ đồng) so với dự toán, do một số nhiệm vụ không triển khai được phải hủy dự toán, một số nhiệm vụ không đủ điều kiện quyết toán phải thu hồi nộp NSNN, một số nội dung được chuyển nguồn sang năm sau để thực hiện nhiệm vụ theo quy định của Luật NSNN.

### 2. Chi đầu tư phát triển

Dự toán là 597.147 tỷ đồng; quyết toán là 615.640 tỷ đồng, tăng 3,1% (18.493 tỷ đồng) so với dự toán. Trong đó:

Chi đầu tư phát triển NSTW: quyết toán là 138.131 tỷ đồng, giảm 18,4% (-31.151 tỷ đồng) so dự toán. Trong năm 2022, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành nhiều giải pháp, tổ chức các đoàn công tác của Chính phủ để tháo gỡ khó khăn, đôn đốc thực hiện, thúc đẩy giải ngân vốn đầu tư công nên tỷ lệ giải ngân chi đầu tư phát triển NSTW đạt tích cực hơn so với các năm trước.

Chi đầu tư phát triển NSDP: quyết toán là 477.509 tỷ đồng<sup>5</sup>, tăng 11,6% (49.644 tỷ đồng) so dự toán.

### 3. Chi trả nợ lãi

<sup>5</sup> Bao gồm số giải ngân từ nguồn năm trước chuyển sang theo quy định và nguồn bổ sung từ dự phòng NSTW, tăng thu NSDP.

Dự toán là 103.700 tỷ đồng; quyết toán là 96.084 tỷ đồng, giảm 7,3% (-7.616 tỷ đồng) so với dự toán, do khối lượng phát hành trái phiếu Chính phủ được điều chỉnh giảm phù hợp với tiến độ thu ngân sách và giải ngân vốn đầu tư, dẫn đến giảm số dư nợ vay và trả lãi so dự toán; đồng thời, giải ngân vốn ODA đạt thấp, làm giảm số chi trả lãi vay nước ngoài so dự toán.

### III. BỘI CHI NSNN

Dự toán bội chi NSNN là 442.233 tỷ đồng; quyết toán là 293.313 tỷ đồng, bằng 3,07% GDP<sup>6</sup>, giảm 148.920 tỷ đồng so với dự toán, thấp hơn so với mức bội chi Quốc hội giao đầu năm<sup>7</sup> (4%GDP). Trong đó: bội chi NSTW là 287.397 tỷ đồng, giảm 129.836 tỷ đồng so với dự toán; bội chi NSĐP là 5.916 tỷ đồng, giảm 19.084 tỷ đồng so với dự toán.

### IV. TỔNG MỨC VAY CỦA NSNN VÀ NỢ CÔNG

Dự toán tổng mức vay của NSNN là 642.019 tỷ đồng; quyết toán là 488.406 tỷ đồng, giảm 23,9% (-153.613 tỷ đồng) so với dự toán.

Dư nợ công năm 2022 bằng 37,26% GDP, nợ Chính phủ bằng 34,02% GDP, thấp hơn mức trần và ngưỡng cảnh báo an toàn nợ công đã được Quốc hội quyết định, góp phần củng cố xếp hạng tín nhiệm quốc gia./.

<sup>6</sup> GDP thực hiện: 9.548,7 nghìn tỷ đồng.

<sup>7</sup> Nghị quyết số 34/2021/QH15 ngày 13/11/2021 về dự toán NSNN năm 2022.

**QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2022**  
(Kèm theo Quyết định số 1686/QĐ-BTC ngày 19 tháng 7 năm 2024 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: Tỷ đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN	QUYẾT TOÁN			SO SÁNH (%)
			NSNN	Bao gồm		
				NSTW	NSDP	
A	B	1	2			3=2/1
<b>A</b>	<b>TỔNG NGUỒN THU NSNN</b>		<b>2.713.787</b>	<b>1.163.548</b>	<b>1.990.424</b>	
<b>I</b>	<b>Thu NSNN</b>	<b>1.413.408 (1)</b>	<b>1.820.310</b>	<b>937.612</b>	<b>882.698</b>	<b>128,8</b>
1	Thu nội địa	1.178.408	1.447.915	565.362	882.553	122,9
2	Thu từ dầu thô	28.200	78.137	78.137		277,1
3	Thu cân đối từ hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu	199.000	285.898	285.898		143,7
4	Thu viện trợ	7.800	8.360	8.215	145	107,2
<b>II</b>	<b>Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang</b>		<b>776.351</b>	<b>206.012</b>	<b>570.339</b>	
<b>III</b>	<b>Thu từ quỹ dự trữ tài chính</b>		<b>2.119</b>		<b>2.119</b>	
<b>IV</b>	<b>Thu kết dư năm trước</b>		<b>115.007</b>		<b>115.007</b>	
<b>V</b>	<b>Thu bổ sung từ NSTW</b>	<b>406.359</b>			<b>420.261</b>	
<b>VI</b>	<b>Thu từ cấp dưới nộp trả NSTW</b>			<b>19.924</b>		
<b>B</b>	<b>TỔNG CHI NSNN</b>		<b>2.897.466</b>	<b>1.450.945</b>	<b>1.886.706</b>	
<b>I</b>	<b>Chi NSNN</b>	<b>1.855.641 (2)</b>	<b>1.750.790</b>	<b>651.408</b>	<b>1.099.382</b>	<b>94,3</b>
	Trong đó:					
1	Chi đầu tư phát triển	597.147	615.640	138.131	477.509	103,1
2	Chi trả nợ lãi	103.700	96.084	94.477	1.607	92,7
3	Chi viện trợ	1.800	1.264	1.264		70,2
4	Chi thường xuyên (3)	1.111.194	1.034.250	415.546	618.704	93,1
5	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	100	1.562		1.562	1.561,7
6	Dự phòng NSNN (4)	39.000				
7	Chi cải cách tiền lương, tình giãn biên chế (4)	1.000				
<b>II</b>	<b>Chi chuyển nguồn sang năm sau</b>		<b>1.146.676</b>	<b>379.276</b>	<b>767.400</b>	
<b>III</b>	<b>Chi bổ sung từ NSTW cho NSDP</b>	<b>406.359</b>		<b>420.261</b>		
<b>IV</b>	<b>Chi nộp trả NSTW</b>				<b>19.924</b>	
<b>C</b>	<b>BỘI CHI NSNN</b>	<b>442.233</b>	<b>293.313</b>	<b>287.397</b>	<b>5.916</b>	<b>66,3</b>
	Tỷ lệ bội chi NSNN so GDP	4% (5)	3,07% (6)			
1	Bội chi NSTW	417.233	287.397	287.397		68,9
2	Bội chi NSDP	25.000	5.916		5.916	23,7
<b>D</b>	<b>KẾT DƯ NSDP</b>				<b>109.634</b>	
<b>Đ</b>	<b>CHI TRẢ NỢ GỐC</b>	<b>199.786</b>	<b>195.093</b>	<b>191.938</b>	<b>3.155</b>	<b>97,7</b>
<b>E</b>	<b>TỔNG MỨC VAY CỦA NSNN</b>	<b>642.019</b>	<b>488.406</b>	<b>479.335</b>	<b>9.071</b>	<b>76,1</b>

Ghi chú:

(1) Bao gồm: Dự toán Quốc hội quyết định tại Nghị quyết số 34/2021/QH15 về dự toán NSNN năm 2022 là 1.411.700 tỷ đồng; dự toán Quốc hội giao bổ sung theo Nghị quyết số 69/2022/QH15 ngày 11/11/2022 về dự toán NSNN năm 2023 là 1.708 tỷ đồng;

- (2) Bao gồm: Dự toán Quốc hội quyết định tại Nghị quyết số 34/2021/QH15 là 1.784.600 tỷ đồng; dự toán Quốc hội bổ sung theo Nghị quyết số 69/2022/QH15 ngày 11/11/2022 là 33.099,6 tỷ đồng, dự toán bổ sung theo Nghị quyết số 584/NQ-UBTVQH15 ngày 31/8/2022 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội là 37.940,9 tỷ đồng;
- (3) Quyết toán bao gồm kinh phí cải cách tiền lương đã phân bổ vào các lĩnh vực;
- (4) Số quyết toán trong các lĩnh vực chi;
- (5) Tỷ lệ bội chi/GDP theo Nghị quyết số 34/2021/QH15;
- (6) GDP thực hiện: 9.548,7 nghìn tỷ đồng.

## QUYẾT TOÁN NGUỒN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO LĨNH VỰC NĂM 2022

(Kèm theo Quyết định số 1686/QĐ-BTC ngày 19 tháng 7 năm 2024 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: Tỷ đồng

ST T	NỘI DUNG	DỰ TOÁN	QUYẾT TOÁN	SO SÁNH (%)
A	B	1	2	3=2/1
<b>A</b>	<b>THU NSNN</b>	<b>1.413.408</b>	<b>1.820.310</b>	<b>128,8</b>
<b>I</b>	<b>Thu nội địa</b>	<b>1.178.408</b>	<b>1.447.915</b>	<b>122,9</b>
1	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước	154.000	174.448	113,3
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	205.931	243.447	118,2
3	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	252.722	307.613	121,7
4	Thuế thu nhập cá nhân	118.075	162.790	137,9
5	Thuế bảo vệ môi trường	59.670	43.067	72,2
6	Các loại phí, lệ phí	69.100	88.740	128,4
	<i>Trong đó: Lệ phí trước bạ</i>	<i>33.109</i>	<i>47.654</i>	<i>143,9</i>
7	Các khoản thu về nhà, đất	162.610	255.386	157,1
	- Thuế sử dụng đất nông nghiệp	1	9	902,4
	- Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	1.843	3.205	173,9
	- Thu tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	24.726	42.592	172,3
	- Thu tiền sử dụng đất	135.000	208.458	154,4
	- Thu tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước	1.040	1.122	107,8
8	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	34.300	40.596	118,4
9	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	4.620	7.198	155,8
10	Thu khác ngân sách	22.319	44.191	198,0
11	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	955	1.859	194,7
12	Thu hồi vốn, thu cổ tức, lợi nhuận, lợi nhuận sau thuế, chênh lệch thu, chi của Ngân hàng Nhà nước	94.108	78.580	83,5
<b>II</b>	<b>Thu từ dầu thô</b>	<b>28.200</b>	<b>78.137</b>	<b>277,1</b>
<b>III</b>	<b>Thu cân đối từ hoạt động xuất, nhập khẩu</b>	<b>199.000</b>	<b>285.898</b>	<b>143,7</b>
1	Tổng số thu từ hoạt động xuất nhập khẩu	352.000	436.627	124,0
	- Thuế giá trị gia tăng thu từ hàng hóa nhập khẩu	259.479	322.336	124,2
	- Thuế xuất khẩu	7.200	10.387	144,3
	- Thuế nhập khẩu	56.900	63.808	112,1
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hàng hóa nhập khẩu	27.200	38.720	142,4
	- Thuế bảo vệ môi trường thu từ hàng hóa nhập khẩu	1.170	839	71,7
	- Thu khác	51	537	1.052,7
2	Hoàn thuế giá trị gia tăng	-153.000	-150.729	98,5
<b>IV</b>	<b>Thu viện trợ</b>	<b>7.800</b>	<b>8.360</b>	<b>107,2</b>
<b>B</b>	<b>THU CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG</b>		<b>776.351</b>	
<b>C</b>	<b>THU TỪ QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH</b>		<b>2.119</b>	
<b>D</b>	<b>THU KẾT DƯ NĂM TRƯỚC</b>		<b>115.007</b>	
	<b>TỔNG CỘNG (A+B+C+D)</b>	<b>1.413.408</b>	<b>2.713.787</b>	

**QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO SẮC THUẾ NĂM 2022**

(Kèm theo Quyết định số 1686/QĐ-BTC ngày 19 tháng 7 năm 2024 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: Tỷ đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN						QUYẾT TOÁN						SO SÁNH (%)					
		TỔNG SỐ	KHU VỰC DNNN	KHU VỰC DN CÓ VỐN ĐTNN	KHU VỰC KINH TẾ NGOÀI QUỐC DOANH	THU TỪ ĐẦU THỎ	KHU VỰC KHÁC	TỔNG SỐ	KHU VỰC DNNN	KHU VỰC DN CÓ VỐN ĐTNN	KHU VỰC KINH TẾ NGOÀI QUỐC DOANH	THU TỪ ĐẦU THỎ	KHU VỰC KHÁC	TỔNG SỐ	KHU VỰC DNNN	KHU VỰC DN CÓ VỐN ĐTNN	KHU VỰC KINH TẾ NGOÀI QUỐC DOANH	THU TỪ ĐẦU THỎ	KHU VỰC KHÁC
A	B	1=2+3+4+5+6	2	3	4	5	6	7=8+9+10+11+12	8	9	10	11	12	13=7/1	14=8/2	15=9/3	16=10/4	17=11/5	18=12/6
	<b>TỔNG THU NSNN</b>	1.413.407	248.105	205.931	252.723	28.200	678.448	1.820.310	253.028	243.447	307.613	78.137	938.085	128,8	102,0	118,2	121,7	277,1	138,3
A	Các khoản thu từ thuế, phí, lệ phí	1.122.840	153.997	205.931	252.723	28.200	481.989	1.415.359	167.577	237.727	307.613	78.137	624.305	126,1	108,8	115,4	121,7	277,1	129,5
I	Các khoản thu từ thuế	1.053.740	153.997	205.931	252.723	28.200	412.889	1.326.619	167.577	237.727	307.613	78.137	535.565	125,9	108,8	115,4	121,7	277,1	129,7
1	Thuế giá trị gia tăng	351.514	59.884	59.638	125.512		106.479	445.018	66.325	65.569	141.517		171.607	126,6	110,8	109,9	112,8		161,2
	- Thuế GTGT thu từ hàng hóa sản xuất kinh doanh trong nước	245.035	59.884	59.638	125.512			273.411	66.325	65.569	141.517			111,6	110,8	109,9	112,8		
	- Thuế GTGT thu từ hàng hóa nhập khẩu	106.479					106.479	171.607					171.607	161,2					161,2
2	Thuế tiêu thụ đặc biệt	130.233	25.027	46.481	31.525		27.200	174.353	31.939	61.506	42.188		38.720	133,9	127,6	132,3	133,8		142,4
	- Thuế TTĐB thu từ hàng hóa sản xuất trong nước	103.033	25.027	46.481	31.525			135.633	31.939	61.506	42.188			131,6	127,6	132,3	133,8		
	- Thuế TTĐB thu từ hàng hóa nhập khẩu	27.200					27.200	38.720					38.720	142,4					142,4
3	Thuế bảo vệ môi trường	60.840					60.840	43.906					43.906	72,2					72,2
	- Thuế BVMT thu từ hàng hóa sản xuất kinh doanh trong nước	59.670					59.670	43.067					43.067	72,2					72,2
	- Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu	1.170					1.170	839					839	71,7					71,7
4	Thuế thu nhập doanh nghiệp	263.473	54.588	99.486	89.889	19.510		338.345	51.995	110.257	115.844	60.249		128,4	95,2	110,8	128,9	308,8	
5	Thuế thu nhập cá nhân	118.075					118.075	162.790					162.790	137,9					137,9
6	Thuế tài nguyên	29.309	14.497	326	5.796	8.690		43.665	17.318	395	8.064	17.888		149,0	119,5	121,2	139,1	205,8	
7	Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu	64.151					64.151	74.732					74.732	116,5					116,5
8	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	1					1	9					9	900,0					900,0
9	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	1.843					1.843	3.205					3.205	173,9					173,9
10	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	34.300					34.300	40.596					40.596	118,4					118,4
II	Các khoản thu từ phí, lệ phí	69.100					69.100	88.740					88.740	128,4					128,4

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN						QUYẾT TOÁN						SỐ SÁNH (%)					
		TỔNG SỐ	KHU VỰC DNNN	KHU VỰC DN CÓ VỐN ĐTN	KHU VỰC KINH TẾ NGOÀI QUỐC DOANH	THU TỪ ĐẦU THỎ	KHU VỰC KHÁC	TỔNG SỐ	KHU VỰC DNNN	KHU VỰC DN CÓ VỐN ĐTN	KHU VỰC KINH TẾ NGOÀI QUỐC DOANH	THU TỪ ĐẦU THỎ	KHU VỰC KHÁC	TỔNG SỐ	KHU VỰC DNNN	KHU VỰC DN CÓ VỐN ĐTN	KHU VỰC KINH TẾ NGOÀI QUỐC DOANH	THU TỪ ĐẦU THỎ	KHU VỰC KHÁC
A	B	1=2+3+4+5+6	2	3	4	5	6	7=8+9+10+11+12	8	9	10	11	12	13=7/1	14=8/2	15=9/3	16=10/4	17=11/5	18=12/6
10	Lệ phí trước bạ	33.109					33.109	47.654					47.654	143,9					143,9
11	Các loại phí, lệ phí khác	35.991					35.991	41.086					41.086	114,2					114,2
B	Các khoản thu ngoài thuế, phí, lệ phí	282.768	94.108				188.660	396.591	85.451	5.720			305.420	140,3	90,8				161,9
1	Thu hồi vốn, thu cổ tức, lợi nhuận, lợi nhuận sau thuế, chênh lệch thu, chi của Ngân hàng nhà nước	94.108	94.108					78.580	78.580					83,5	83,5				
2	Thu tiền thuế đất, thuế mặt nước	24.726					24.726	42.592					42.592	172,3					172,3
3	Thu tiền sử dụng đất	135.000					135.000	208.458					208.458	154,4					154,4
4	Thu tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước	1.040					1.040	1.122					1.122	107,9					107,9
5	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	4.620					4.620	7.198					7.198	155,8					155,8
6	Thu khác	23.273					23.273	58.641	6.871	5.720			46.050	252,0					197,9
C	Thu viện trợ	7.800					7.800	8.360					8.360	107,2					107,2

## QUYẾT TOÁN CHI NSNN, CHI NSTW VÀ CHI NSDP THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2022

(Kèm theo Quyết định số 1686/QĐ-BTC ngày 19 tháng 7 năm 2024 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: Tỷ đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN			QUYẾT TOÁN			SO SÁNH (%)		
		NSNN	NSTW(3)	NSDP(4)	NSNN	NSTW	NSDP	NSNN	NSTW	NSDP
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
	<b>TỔNG CHI NSNN</b>	<b>1.855.641</b>	<b>751.713</b>	<b>1.103.927</b>	<b>2.897.466</b>	<b>1.030.684</b>	<b>1.866.782</b>	<b>156,1</b>	<b>137,1</b>	<b>169,1</b>
<b>I</b>	<b>Chi NSNN</b>	<b>1.855.641</b>	<b>751.713</b>	<b>1.103.927</b>	<b>1.750.790</b>	<b>651.408</b>	<b>1.099.382</b>	<b>94,3</b>	<b>86,7</b>	<b>99,6</b>
<b>1</b>	<b>Chi đầu tư phát triển</b>	<b>597.147</b>	<b>169.282</b>	<b>427.865</b>	<b>615.640</b>	<b>138.131</b>	<b>477.509</b>	<b>103,1</b>	<b>81,6</b>	<b>111,6</b>
<b>2</b>	<b>Chi trả nợ lãi</b>	<b>103.700</b>	<b>103.700</b>		<b>96.084</b>	<b>94.477</b>	<b>1.607</b>	<b>92,7</b>	<b>91,1</b>	
<b>3</b>	<b>Chi viện trợ</b>	<b>1.800</b>	<b>1.800</b>		<b>1.264</b>	<b>1.264</b>		<b>70,2</b>	<b>70,2</b>	
<b>4</b>	<b>Chi thường xuyên (1)</b>	<b>1.111.194</b>	<b>461.139</b>	<b>650.055</b>	<b>1.034.250</b>	<b>415.546</b>	<b>618.704</b>	<b>93,1</b>	<b>90,1</b>	<b>95,2</b>
	<i>Trong đó:</i>									
	<i>Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề</i>	<i>275.709</i>	<i>20.878</i>	<i>254.831</i>	<i>247.939</i>	<i>11.876</i>	<i>236.063</i>	<i>89,9</i>	<i>56,9</i>	<i>92,6</i>
	<i>Chi khoa học và công nghệ</i>	<i>12.331</i>	<i>9.039</i>	<i>3.292</i>	<i>10.513</i>	<i>7.685</i>	<i>2.828</i>	<i>85,3</i>	<i>85,0</i>	<i>85,9</i>
<b>5</b>	<b>Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính</b>	<b>100</b>		<b>100</b>	<b>1.562</b>		<b>1.562</b>	<b>1.562,0</b>		<b>1.562,0</b>
<b>6</b>	<b>Dự phòng ngân sách (2)</b>	<b>39.000</b>	<b>13.092</b>	<b>25.908</b>						
<b>7</b>	<b>Chi cải cách tiền lương, tinh giản biên chế</b>	<b>1.000</b>	<b>1.000</b>							
<b>II</b>	<b>Chi chuyển nguồn sang năm sau</b>				<b>1.146.676</b>	<b>379.276</b>	<b>767.400</b>			

## Ghi chú:

- (1) Đã bao gồm chi cải cách tiền lương.  
(2) Số quyết toán trong các lĩnh vực.  
(3) Không bao gồm bổ sung cho NSDP.  
(4) Bao gồm cả bổ sung từ NSTW.

## QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG THEO LĨNH VỰC NĂM 2022

(Kèm theo Quyết định số 1686/QĐ-BTC ngày 19 tháng 7 năm 2024 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: Tỷ đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN	QUYẾT TOÁN	SO SÁNH (%)
A	B	1	2	3=2/1
	<b>TỔNG CHI NSTW (A+B+C)</b>	<b>1.158.073</b>	<b>1.450.945</b>	<b>125,3</b>
<b>A</b>	<b>CHI BỔ SUNG CHO NSDP</b>	<b>406.359</b>	<b>420.261</b>	<b>103,4</b>
<b>I</b>	<b>Chi bổ sung cân đối</b>	<b>245.721</b>	<b>245.721</b>	<b>100,0</b>
<b>II</b>	<b>Chi bổ sung có mục tiêu</b>	<b>160.638</b>	<b>174.540</b>	<b>108,7</b>
<b>B</b>	<b>CHI NSTW THEO LĨNH VỰC (1)</b>	<b>751.713</b>	<b>651.408</b>	<b>86,7</b>
	Trong đó:			
<b>I</b>	<b>Chi đầu tư phát triển</b>	<b>169.282</b>	<b>138.131</b>	<b>81,6</b>
<b>1</b>	<b>Chi đầu tư phát triển theo ngành, lĩnh vực</b>	<b>169.282</b>	<b>138.131</b>	<b>81,6</b>
	Trong đó:			
1.1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	8.043	5.388	67,0
1.2	Chi khoa học và công nghệ	3.872	2.561	66,2
1.3	Chi Y tế, dân số và gia đình	1.079	988	91,6
1.4	Chi văn hóa thông tin	892	550	61,7
1.5	Chi phát thanh truyền hình, thông tấn	949	945	99,5
1.6	Chi thể dục thể thao	521	512	98,2
1.7	Chi bảo vệ môi trường	957	682	71,3
1.8	Chi các hoạt động kinh tế	95.207	89.805	94,3
1.9	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng đoàn thể	4.686	4.928	105,2
1.10	Chi đảm bảo xã hội	270	288	106,6
<b>II</b>	<b>Chi trả nợ lãi</b>	<b>103.700</b>	<b>94.477</b>	<b>91,1</b>
<b>III</b>	<b>Chi viện trợ</b>	<b>1.800</b>	<b>1.264</b>	<b>70,2</b>
<b>IV</b>	<b>Chi thường xuyên</b>	<b>461.139</b>	<b>415.546 (2)</b>	<b>90,1</b>
	Trong đó:			
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	20.878	11.876	56,9
2	Chi khoa học và công nghệ	9.039	7.685	85,0
3	Chi y tế, dân số và gia đình	28.053	12.082	43,1
4	Chi văn hóa thông tin	2.496	1.416	56,7
5	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	1.750	1.581	90,3
6	Chi thể dục thể thao	1.785	1.520	85,1
7	Chi bảo vệ môi trường	1.622	1.047	64,5
8	Chi các hoạt động kinh tế	25.949	24.954	96,2
9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	45.584	44.240	97,1
10	Chi đảm bảo xã hội	85.855	77.430	90,2
<b>V</b>	<b>Chi cải cách tiền lương, tinh giản biên chế</b>	<b>1.000</b>		
<b>VI</b>	<b>Dự phòng NSTW</b>	<b>13.092 (3)</b>		
<b>C</b>	<b>CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM</b>		<b>379.276</b>	

**Ghi chú:**

- (1) Bao gồm chi ngân sách trung ương theo lĩnh vực, không bao gồm chi bổ sung có mục tiêu cho NSDP;
- (2) Bao gồm chi cải cách tiền lương;
- (3) Số quyết toán của NSTW trong các lĩnh vực chi tương ứng.

**QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG CHO TỪNG BỘ, CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG THEO LĨNH VỰC  
VÀ CÁC NHIỆM VỤ CHI KHÁC CỦA NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG NĂM 2022**

*(Kèm theo Quyết định số 1686/QĐ-BTC ngày 19 tháng 7 năm 2024 của Bộ Tài chính)*

Đơn vị: Triệu đồng

STT	TÊN ĐƠN VỊ	DỰ TOÁN	QUYẾT TOÁN TỔNG SỐ CHI (KỂ CẢ CHI BẢNG NGUỒN VAY NỢ, VIỆN TRỢ)	TRONG ĐÓ:							SỐ SÁNH QUYẾT TOÁN/DỰ TOÁN (%)
				CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KỂ CTMTQG)	CHI THƯỜNG XUYỀN (KHÔNG KỂ CTMTQG)	CHI TRẢ NỢ LÃI	CHI VIỆN TRỢ	CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG			
								TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYỀN	
A	B	1	2	3	4	5	6	7=8+9	8	9	10=2/1
	<b>TỔNG SỐ</b>	<b>876.835.581</b>	<b>651.408.460</b>	<b>138.131.374</b>	<b>415.098.287</b>	<b>94.477.007</b>	<b>1.263.860</b>	<b>447.975</b>		<b>447.975</b>	<b>74</b>
<b>I</b>	<b>Các Bộ, cơ quan Trung ương</b>	<b>594.062.168</b>	<b>552.997.155</b>	<b>135.031.735</b>	<b>414.300.784</b>		<b>1.259.237</b>	<b>415.442</b>		<b>415.442</b>	<b>93</b>
	Trong đó:										
1	Văn phòng Chủ tịch nước	196.300	198.784		198.784						101
2	Văn phòng Quốc hội	1.330.800	1.095.821	50.808	1.043.513			1.500		1.500	82
3	Văn phòng Chính phủ	1.013.216	775.485	222.490	552.995						77
4	Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh	1.032.120	885.068	164.038	697.434		23.596				86
5	Tòa án nhân dân tối cao	4.901.600	5.138.923	1.241.585	3.896.718		620				105
6	Viện Kiểm sát nhân dân tối cao	4.295.090	4.173.204	696.527	3.475.991		685				97
7	Bộ Ngoại giao	3.132.620	2.859.911	487.048	2.360.596		12.267				91
8	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	11.962.710	9.396.555	4.610.170	4.490.932		74.828	47.497		47.497	79
9	Ủy ban sông Mê Công Việt Nam	54.580	48.546		48.546						89
10	Bộ Giao thông vận tải	105.168.273	101.980.991	83.627.290	18.349.324		4.378				97
11	Bộ Công thương	4.647.535	3.843.482	296.834	3.535.040		1.828	9.781		9.781	83
12	Bộ Xây dựng	2.020.314	2.099.620	1.331.440	765.443		910	1.828		1.828	104
13	Bộ Y tế	10.691.350	7.989.776	580.549	7.364.046		38.369	6.812		6.812	75
14	Bộ Giáo dục và Đào tạo	6.486.654	6.208.419	1.044.976	5.014.670		125.633	23.139		23.139	96
15	Bộ Khoa học và Công nghệ	2.635.560	2.367.727	313.833	2.053.894						90
16	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	3.905.880	3.536.740	663.297	2.842.095		17.827	13.520		13.520	91

STT	TÊN ĐƠN VỊ	DỰ TOÁN	QUYẾT TOÁN TỔNG SỐ CHI (KÈ CẢ CHI BẰNG NGUỒN VAY NỢ, VIỆN TRỢ)	TRONG ĐÓ:							SO SÁNH QUYẾT TOÁN/DỰ TOÁN (%)
				CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KÈ CTMTQG)	CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG KÈ CTMTQG)	CHI TRẢ NỢ LÃI	CHI VIỆN TRỢ	CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG			
								TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYÊN	
A	B	1	2	3	4	5	6	7=8+9	8	9	10=2/1
17	Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội	34.839.815	32.907.727	697.576	32.205.407		4.745				94
18	Bộ Tài chính	22.449.320	22.642.605	1.002.022	20.132.807		146.436				101
19	Bộ Tư pháp	2.988.335	2.619.831	269.398	2.339.386		11.047				88
20	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	16.735.857	664.516	509.873	147.850		6.793				4
21	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	2.490.960	2.274.491	479.034	1.785.869		8.428	1.161		1.161	91
22	Bộ Nội vụ	1.053.560	996.741	454.102	536.705		3.217	2.717		2.717	95
23	Bộ Tài nguyên và Môi trường	3.797.287	3.214.121	966.628	2.230.080		17.414				85
24	Bộ Thông tin và Truyền Thông	842.700	785.637	86.926	691.253		1.631	5.828		5.828	93
25	Ủy ban Dân tộc	237.010	171.265	402	135.317			35.546		35.546	72
26	Ủy ban Quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp	62.580	47.515		47.515						76
27	Thanh tra Chính phủ	228.970	249.206	11.908	237.299						109
28	Kiểm toán Nhà nước	926.070	1.474.811	593.717	880.636		458				159
29	Thông tấn xã Việt nam	738.300	763.231	134.595	627.715			921		921	103
30	Đài Truyền hình Việt Nam	643.187	683.990	493.134	173.298		16.059	1.500		1.500	106
31	Đài Tiếng nói Việt Nam	1.148.670	1.148.542	420.126	647.404		79.511	1.500		1.500	100
32	Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam	5.381.780	3.067.010	1.845.862	1.221.148						57
33	Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam	534.800	399.543	34.500	365.043						75
34	Đại học Quốc gia Hà Nội	2.016.267	1.309.185	564.790	739.787		4.608				65
35	Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh	1.438.840	945.904	399.313	545.659		932				66
36	Ủy ban Trung ương Mặt trận tổ quốc Việt Nam	142.740	137.527	49.776	87.751						96
37	Trung ương Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh	594.905	475.837	324.750	130.520			20.567		20.567	80
38	Trung ương Hội liên hiệp Phụ nữ Việt Nam	148.186	237.175	57.799	146.076		515	32.786		32.786	160
39	Hội Nông dân Việt Nam	239.870	173.938	31.315	107.053			35.570		35.570	73



## QUYẾT TOÁN CHI BỔ SUNG TỪ NSTW CHO NSDP ĐỐI VỚI TỪNG TỈNH, THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG NĂM 2022

(Kèm theo Quyết định số 1686/QĐ-BTC ngày 19 tháng 7 năm 2024 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	TỈNH, THÀNH PHỐ	DỰ TOÁN					QUYẾT TOÁN					SO SÁNH QUYẾT TOÁN/DỰ TOÁN (%)	
		TỔNG SỐ	BỔ SUNG CÂN ĐỐI	BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU			TỔNG SỐ	BỔ SUNG CÂN ĐỐI	BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU			TỔNG SỐ	KHÔNG KÈ BỎ SỰNG CÓ MỤC TIÊU TỪ VỐN NGOÀI NƯỚC
				TỔNG SỐ	VỐN NGOÀI NƯỚC	VỐN TRONG NƯỚC			TỔNG SỐ	VỐN NGOÀI NƯỚC	VỐN TRONG NƯỚC		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11=6/1	12=(7-9)/(1-3)
	<b>TỔNG SỐ</b>	422.359.374	245.721.197	176.638.177			420.261.476	245.721.197	174.540.279	12.518.339	162.021.940	99,5	
I	<b>MIỀN NÚI PHÍA BẮC</b>	137.155.759	86.292.877	50.862.882			135.162.634	86.292.877	48.869.757	2.543.065	46.326.692	98,5	
1	HÀ GIANG	14.741.272	9.345.399	5.395.873			14.237.743	9.345.399	4.892.344	269.496	4.622.848	96,6	
2	TUYÊN QUANG	10.181.011	5.634.301	4.546.710			10.044.610	5.634.301	4.410.309	174.119	4.236.190	98,7	
3	CAO BẰNG	10.438.939	6.969.149	3.469.790			10.344.242	6.969.149	3.375.093	352.006	3.023.087	99,1	
4	LẠNG SƠN	10.124.740	7.484.019	2.640.721			9.899.615	7.484.019	2.415.596	202.612	2.212.984	97,8	
5	LÀO CAI	8.665.487	5.266.508	3.398.979			8.602.260	5.266.508	3.335.752	302.214	3.033.538	99,3	
6	YÊN BÁI	9.361.065	6.333.650	3.027.415			9.104.666	6.333.650	2.771.016	219.529	2.551.487	97,3	
7	THÁI NGUYÊN	3.027.474	244.136	2.783.338			2.873.858	244.136	2.629.722	205.529	2.424.193	94,9	
8	BẮC KẠN	6.981.593	3.738.961	3.242.632			6.849.438	3.738.961	3.110.477	264.307	2.846.170	98,1	
9	PHÚ THỌ	10.966.347	6.440.242	4.526.105			11.052.444	6.440.242	4.612.202	31.031	4.581.171	100,8	
10	BẮC GIANG	10.405.247	6.968.651	3.436.596			10.379.432	6.968.651	3.410.781	151.733	3.259.048	99,8	

STT	TỈNH, THÀNH PHỐ	DỰ TOÁN					QUYẾT TOÁN					SO SÁNH QUYẾT TOÁN/DỰ TOÁN (%)	
		TỔNG SỐ	BỘ SUNG CÂN ĐỐI	BỘ SUNG CÓ MỤC TIÊU			TỔNG SỐ	BỘ SUNG CÂN ĐỐI	BỘ SUNG CÓ MỤC TIÊU			TỔNG SỐ	KHÔNG KÈ BÒ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ VỐN NGOÀI NƯỚC
				TỔNG SỐ	VỐN NGOÀI NƯỚC	VỐN TRONG NƯỚC			TỔNG SỐ	VỐN NGOÀI NƯỚC	VỐN TRONG NƯỚC		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11=6/1	12=(7-9)/(1-3)
11	HÒA BÌNH	10.236.310	7.139.971	3.096.339			9.980.080	7.139.971	2.840.109	181.451	2.658.658	97,5	
12	SƠN LA	13.425.398	8.790.811	4.634.587			13.213.058	8.790.811	4.422.247	59.638	4.362.609	98,4	
13	LAI CHÂU	7.871.594	4.584.370	3.287.224			7.849.659	4.584.370	3.265.289	45.325	3.219.964	99,7	
14	ĐIỆN BIÊN	10.729.283	7.352.709	3.376.574			10.731.529	7.352.709	3.378.820	84.075	3.294.745	100,0	
II	ĐÔNG BẮNG SÔNG HỒNG	38.965.831	14.182.405	24.783.426			40.970.964	14.182.405	26.788.559	2.777.550	24.011.009	105,1	
15	HÀ NỘI	4.890.605		4.890.605			6.008.720		6.008.720	2.071.843	3.936.877	122,9	
16	HẢI PHÒNG	1.431.835		1.431.835			3.165.877		3.165.877	128.946	3.036.931	221,1	
17	QUẢNG NINH	1.117.815		1.117.815			1.077.909		1.077.909	22.874	1.055.035	96,4	
18	HẢI DƯƠNG	4.762.346		4.762.346			4.301.261		4.301.261	144.379	4.156.882	90,3	
19	HUNG YÊN	1.858.666		1.858.666			1.904.666		1.904.666	0	1.904.666	102,5	
20	VĨNH PHÚC	939.523		939.523			715.947		715.947	59.965	655.982	76,2	
21	BẮC NINH	1.162.248		1.162.248			1.130.942		1.130.942	0	1.130.942	97,3	
22	HÀ NAM	1.748.482		1.748.482			1.744.095		1.744.095	36.022	1.708.073	99,7	
23	NAM ĐỊNH	10.449.617	7.704.394	2.745.223			10.445.831	7.704.394	2.741.437	14.767	2.726.670	100,0	
24	NINH BÌNH	2.001.809		2.001.809			1.956.487		1.956.487	271.988	1.684.499	97,7	
25	THÁI BÌNH	8.602.886	6.478.011	2.124.875			8.519.229	6.478.011	2.041.218	26.766	2.014.452	99,0	
III	BẮC TRUNG BỘ VÀ D. HẢI MIỀN TRUNG	110.943.189	62.701.584	48.241.605			108.286.096	62.701.584	45.584.512	2.718.710	42.865.802	97,6	

STT	TỈNH, THÀNH PHỐ	DỰ TOÁN					QUYẾT TOÁN					SỐ SÁNH QUYẾT TOÁN/DỰ TOÁN (%)	
		TỔNG SỐ	BỘ SUNG CÂN ĐỐI	BỘ SUNG CÓ MỤC TIÊU			TỔNG SỐ	BỘ SUNG CÂN ĐỐI	BỘ SUNG CÓ MỤC TIÊU			TỔNG SỐ	KHÔNG KẼ BỎ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ VỐN NGOÀI NƯỚC
				TỔNG SỐ	VỐN NGOÀI NƯỚC	VỐN TRONG NƯỚC			TỔNG SỐ	VỐN NGOÀI NƯỚC	VỐN TRONG NƯỚC		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11=6/1	12=(7-9)/(1-3)
26	THANH HÓA	21.698.262	15.895.887	5.802.375			21.322.793	15.895.887	5.426.906	247.266	5.179.640	98,3	
27	NGHỆ AN	21.580.765	14.197.207	7.383.558			21.333.230	14.197.207	7.136.023	238.765	6.897.258	98,9	
28	HÀ TĨNH	12.692.812	7.714.770	4.978.042			12.242.962	7.714.770	4.528.192	303.300	4.224.892	96,5	
29	QUẢNG BÌNH	9.137.476	5.207.187	3.930.289			8.761.051	5.207.187	3.553.864	423.485	3.130.379	95,9	
30	QUẢNG TRỊ	7.070.446	4.192.011	2.878.435			6.514.255	4.192.011	2.322.244	139.829	2.182.415	92,1	
31	THỪA THIÊN - HUẾ	6.104.885	3.202.724	2.902.161			5.799.242	3.202.724	2.596.518	315.513	2.281.005	95,0	
32	ĐÀ NẴNG	931.535		931.535			1.467.944		1.467.944	0	1.467.944	157,6	
33	QUẢNG NAM	2.974.505		2.974.505			2.674.620		2.674.620	229.924	2.444.696	89,9	
34	QUẢNG NGÃI	2.739.372		2.739.372			2.874.374		2.874.374	44.131	2.830.243	104,9	
35	BÌNH ĐỊNH	8.480.038	3.519.466	4.960.572			8.253.139	3.519.466	4.733.673	121.716	4.611.957	97,3	
36	PHÚ YÊN	5.679.233	3.872.702	1.806.531			5.648.183	3.872.702	1.775.481	70.092	1.705.389	99,5	
37	KHÁNH HÒA	1.798.608		1.798.608			1.743.549		1.743.549	75.920	1.667.629	96,9	
38	NINH THUẬN	4.425.926	1.832.401	2.593.525			4.122.819	1.832.401	2.290.418	415.236	1.875.182	93,2	
39	BÌNH THUẬN	5.629.326	3.067.229	2.562.097			5.527.935	3.067.229	2.460.706	93.533	2.367.173	98,2	
IV	TÂY NGUYÊN	40.201.102	27.667.084	12.534.018			39.496.330	27.667.084	11.829.246	712.003	11.117.243	98,2	
40	ĐẮK LẮK	12.258.404	9.314.782	2.943.622			12.134.229	9.314.782	2.819.447	216.162	2.603.285	99,0	
41	ĐẮK NÔNG	5.873.213	3.498.071	2.375.142			5.784.044	3.498.071	2.285.973	165.264	2.120.709	98,5	
42	GIA LAI	9.863.759	7.151.846	2.711.913			9.741.344	7.151.846	2.589.498	162.058	2.427.440	98,8	
43	KON TUM	6.304.471	3.603.517	2.700.954			6.134.249	3.603.517	2.530.732	125.736	2.404.996	97,3	

STT	TỈNH, THÀNH PHỐ	DỰ TOÁN					QUYẾT TOÁN					SO SÁNH QUYẾT TOÁN/DỰ TOÁN (%)	
		TỔNG SỐ	BỔ SUNG CÂN ĐỐI	BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU			TỔNG SỐ	BỔ SUNG CÂN ĐỐI	BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU			TỔNG SỐ	KHÔNG KÈ BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ VỐN NGOÀI NƯỚC
				TỔNG SỐ	VỐN NGOÀI NƯỚC	VỐN TRONG NƯỚC			TỔNG SỐ	VỐN NGOÀI NƯỚC	VỐN TRONG NƯỚC		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11=6/1	12=(7-9)/(1-3)
44	LÂM ĐỒNG	5.901.255	4.098.868	1.802.387			5.702.464	4.098.868	1.603.596	42.783	1.560.813	96,6	
V	ĐÔNG NAM BỘ	15.291.447	3.597.391	11.694.056			18.790.725	3.597.391	15.193.334	1.557.533	13.635.801	122,9	
45	HỒ CHÍ MINH	4.155.810		4.155.810			6.335.625		6.335.625	1.441.582	4.894.043	152,5	
46	ĐỒNG NAI	1.994.416		1.994.416			2.895.583		2.895.583	0	2.895.583	145,2	
47	BÌNH DƯƠNG	1.432.080		1.432.080			1.964.950		1.964.950	0	1.964.950	137,2	
48	BÌNH PHƯỚC	4.115.680	2.504.745	1.610.935			4.089.608	2.504.745	1.584.863	44.528	1.540.335	99,4	
49	TÂY NINH	2.755.852	1.092.646	1.663.206			2.548.350	1.092.646	1.455.704	71.423	1.384.281	92,5	
50	BÀ RỊA - VŨNG TÀU	837.609		837.609			956.609		956.609	0	956.609	114,2	
VI	ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG	79.802.046	51.279.856	28.522.190			77.554.727	51.279.856	26.274.871	2.209.478	24.065.393	97,2	
51	LONG AN	2.742.205	255.167	2.487.038			2.665.422	255.167	2.410.255	110.413	2.299.842	97,2	
52	TIỀN GIANG	5.114.960	3.226.127	1.888.833			5.680.787	3.226.127	2.454.660	30.959	2.423.701	111,1	
53	BẾN TRE	6.987.868	4.435.602	2.552.266			6.376.307	4.435.602	1.940.705	168.032	1.772.673	91,2	
54	TRÀ VINH	5.881.713	3.710.183	2.171.530			5.795.746	3.710.183	2.085.563	31.823	2.053.740	98,5	
55	VĨNH LONG	5.455.618	3.331.992	2.123.626			5.378.643	3.331.992	2.046.651	184.057	1.862.594	98,6	
56	CẦN THƠ	4.781.012	0	4.781.012			3.695.844		3.695.844	480.925	3.214.919	77,3	
57	HẬU GIANG	4.439.046	2.726.108	1.712.938			4.339.712	2.726.108	1.613.604	167.728	1.445.876	97,8	
58	SÓC TRĂNG	8.703.114	6.497.803	2.205.311			8.591.043	6.497.803	2.093.240	260.902	1.832.338	98,7	
59	AN GIANG	10.759.613	8.373.219	2.386.394			10.712.935	8.373.219	2.339.716	240.285	2.099.431	99,6	

STT	TỈNH, THÀNH PHỐ	DỰ TOÁN					QUYẾT TOÁN					SỐ SÁNH QUYẾT TOÁN/DỰ TOÁN (%)	
		TỔNG SỐ	BỘ SUNG CÂN ĐỐI	BỘ SUNG CÓ MỤC TIÊU			TỔNG SỐ	BỘ SUNG CÂN ĐỐI	BỘ SUNG CÓ MỤC TIÊU			TỔNG SỐ	KHÔNG KÈ BỘ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ VỐN NGOÀI NƯỚC
				TỔNG SỐ	VỐN NGOÀI NƯỚC	VỐN TRONG NƯỚC			TỔNG SỐ	VỐN NGOÀI NƯỚC	VỐN TRONG NƯỚC		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11=6/1	12=(7-9)/(1-3)
60	ĐỒNG THÁP	8.408.651	6.803.512	1.605.139			8.185.529	6.803.512	1.382.017	273.878	1.108.139	97,3	
61	KIÊN GIANG	5.134.988	3.364.485	1.770.503			5.043.408	3.364.485	1.678.923	71.000	1.607.923	98,2	
62	BẠC LIÊU	4.504.465	3.144.533	1.359.932			4.382.832	3.144.533	1.238.299	96.750	1.141.549	97,3	
63	CÀ MAU	6.888.793	5.411.125	1.477.668			6.706.519	5.411.125	1.295.394	92.726	1.202.668	97,4	